| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**HUYỆN LẤP VÒ**<br>**TỈNH ĐỒNG THÁP** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số: 55/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 16-11-2018
V/v Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LẤP VÒ, TỈNH ĐỒNG THÁP**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có***:

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: Bà Lê Thị Kiều Tiên.

*Các Hội thẩm nhân dân*:

1. Ông Nguyễn Văn Trên.

2. Ông Lê Văn Hùng.

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Nguyễn Thị Thanh Kiều là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp.

Ngày 16 tháng 11 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện LV xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 265/2018/TLST- HNGĐ ngày 28 tháng 8 năm 2018 về "Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 146/2018/QĐST-HNGĐ ngày 26 tháng 10 năm 2018 giữa các đương sự:

*1. Nguyên đơn:* Chị Đặng Thị L, sinh năm 1984; địa chỉ: Số 334, ấp BT, xã BTT, huyện LV, Đồng Tháp. (Có mặt)

*2. Bị đơn:* Anh Trần Minh N, sinh năm 1981; địa chỉ: Số 418, ấp BH A, xã BTT, huyện LV, Đồng Tháp. (Có đơn xin vắng mặt)

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Trong đơn khởi kiện đề ngày 10/8/2018, biên bản về việc kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ của Tòa án và tại phiên tòa, nguyên đơn Đặng Thị L trình bày:

Chị L và anh N cưới nhau năm 2006, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã BTT cấp giấy chứng nhận kết hôn số 153 ngày 27/7/2006. Chung sống đến đầu năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn do anh N thường xuyên nhậu nhẹt, không lo làm ăn. Chị L và anh N xa nhau từ tháng 01/2017 đến nay. Quá trình chung sống có hai con chung tên Trần Thị Thu M, sinh ngày 13/7/2006 và Trần Đức D, sinh ngày 06/11/2010, hiện đang sống với chị L. Về chia tài sản chung, nợ

chung không yêu cầu. Nay chị L yêu cầu được ly hôn, yêu cầu tiếp tục nuôi hai con, không yêu cầu cấp dưỡng. Về chia tài sản, nợ chung không yêu cầu giải quyết.

- Tại tờ tường trình ngày 25/10/2018 bị đơn anh Trần Minh N trình bày: Thống nhất theo lời trình bày của chị L về thời gian kết hôn, con chung, tài sản, nợ chung. Nay anh N đồng ý ly hôn, đồng ý để chị L tiếp tục nuôi con, anh N không cấp dưỡng nuôi con. Về chia tài sản, nợ chung không yêu cầu giải quyết.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Chị L xin ly hôn với anh N đang sinh sống tại ấp BH A, xã BTT, huyện LV, tỉnh Đồng Tháp nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện LV, theo quy định tại theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Anh N có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh N theo quy định tại khoản 1 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hôn nhân:

Chị L và anh N cưới nhau có đăng ký kết hôn, được Ủy ban nhân dân xã BTT cấp giấy chứng nhận kết hôn nên hôn nhân giữa chị L và anh N là hôn nhân hợp pháp.

Thời gian chung sống có một con chung, lẽ ra chị L và anh N phải biết yêu thương, chia sẻ, thông cảm, tôn trọng nhau, cùng lo cuộc sống gia đình, đảm bảo cho con có được cuộc sống đầy đủ về vật chất cũng như cho con có được một gia đình hạnh phúc, hàng ngày được sống trong tình yêu thương, chăm sóc của cha, của mẹ. Tuy nhiên, chị L và anh N không làm được điều đó, khi xảy ra mâu thuẫn chị L và anh N không hàn gắn được mà mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, dẫn đến sống xa nhau. Đến nay, chị L yêu cầu ly hôn, anh N cũng đồng ý. Xét thấy, tình trạng hôn nhân của chị L và anh N đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, sự thuận tình ly hôn giữa chị L và anh N là phù hợp, Hội đồng xét xử chấp nhận.

Tại Điều 55 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định:

“Điều 55. Thuận tình ly hôn

Trong trường hợp vợ chồng cùng yêu cầu ly hôn, nếu xét thấy hai bên thật sự tự nguyện ly hôn và đã thỏa thuận về việc chia tài sản, việc trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con trên cơ sở bảo đảm quyền lợi chính đáng của vợ và con thì Tòa án công nhận thuận tình ly hôn; nếu không thỏa thuận được hoặc có thỏa thuận nhưng không bảo đảm quyền lợi chính đáng của vợ và con thì Tòa án giải quyết việc ly hôn."

[2.2] Về nuôi con chung:

Quá trình thu thập chứng cứ và tại phiên tòa, chị L và anh N thống nhất có hai con chung tên Trần Thị Thu M, sinh ngày 13/7/2006 và Trần Đức D, sinh ngày 06/11/2010, hiện đang sống với chị L. Chị L và anh N thống nhất con chung sẽ do chị L nuôi dưỡng, chị L không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con.

Xét thấy, từ khi chị L và anh N xa nhau, chị L trực tiếp nuôi con, thời gian qua chị L đảm bảo điều kiện về kinh tế, tinh thần để nuôi dưỡng hai con, đến nay hai con vẫn phát triển bình thường, được đi học.

Do đó, xét sự thỏa thuận này của chị L và anh N là phù hợp, Hội đồng xét xử công nhận.

Tại Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định:

"Điều 81. Việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con sau khi ly hôn

1. Sau khi ly hôn, cha mẹ vẫn có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình theo quy định của Luật này, Bộ luật dân sự và các luật khác có liên quan.

2. Vợ, chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con; nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con.

3. Con dưới 36 tháng tuổi được giao cho mẹ trực tiếp nuôi, trừ trường hợp người mẹ không đủ điều kiện để trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con hoặc cha mẹ có thỏa thuận khác phù hợp với lợi ích của con."

Anh N không trực tiếp nuôi con được quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con, chị L và các thành viên trong gia đình không được cản trở, theo quy định tại Điều 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2.3] Về chia tài sản và nợ chung: Chị L và anh N không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí:

Chị L xin ly hôn, anh N đồng ý nên mỗi bên phải chịu một nữa mức án phí sơ thẩm, theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Tuy nhiên, tại phiên tòa chị L tự nguyện nộp đủ, xét sự tự nguyện này là phù hợp, Hội đồng xét xử chấp nhận.

*Vì các lẽ trên,*

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 26, 28, 39, 147, 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 55, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

**Tuyên xử:**

1. Về hôn nhân: Công nhận sự tự nguyện thuận tình ly hôn giữa chị Đặng Thị L và anh Trần Minh N.

2. Về nuôi con chung:

Chị Đặng Thị L được tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Trần Thị Thu M, sinh ngày 13/7/2006 và Trần Đức D, sinh ngày 06/11/2010, chị L không yêu cầu anh Trần Minh N cấp dưỡng nuôi con.

Anh Trần Minh N được quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Chị Đặng Thị L và các thành viên trong gia đình không được cản trở anh Trần Minh N thực hiện quyền này.

3. Về án phí:

Chị Đặng Thị L tự nguyện nộp đủ 300.000 đồng án phí sơ thẩm hôn nhân và gia đình, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0002964 ngày 22 tháng 8 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện LV.

4. Án xử công khai có mặt chị L, vắng mặt anh N. Báo cho chị L biết có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, anh N có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận hoặc niêm yết bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, và 9 Luật thi

hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***
- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- VKSND huyện LV;
- CCTHADS huyện LV;
- UBND xã BTT
(giấy CNKH số 153 ngày 27/7/2006);
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ, văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

**Lê Thị Kiều Tiên**